

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt diện tích rừng tự nhiên, đối tượng hưởng lợi từ
chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ trên địa
bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2023**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 về việc thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 641/QĐ-BNN-TCLN ngày 21/02/2023 về việc ban hành Kế hoạch chia sẻ lợi ích từ Thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ; số 5037/QĐ-BNN-TC ngày 27/11/2023 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng kinh phí (kế hoạch tài chính tổng thể) - đợt 1 từ nguồn thu Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ;

Căn cứ Văn bản số 934/LN-QBVPTR ngày 25/9/2023 của Cục Lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc thông báo tạm ứng tiền và triển khai nguồn thu từ ERPA;

Căn cứ Quyết định số 3943/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch triển khai thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 349/TTr-SNN&PTNT ngày 05/12/2023 (kèm theo các Quyết định: Số 3855/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND huyện Bá Thước; số 2796/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND huyện Cẩm Thủy; số 4852/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND huyện Hà Trung; số 1603/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 của UBND huyện Lang Chánh; số 2068/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 của UBND huyện Mường Lát; số 3297/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND huyện Nông Cống;

số 4472/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND huyện Ngọc Lặc; số 3951/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 của UBND huyện Như Thanh; số 2431/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 của UBND huyện Như Xuân; số 1986/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 của UBND huyện Quan Hóa; số 1851/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND huyện Quan Sơn; số 7538/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND thị xã Nghi Sơn; số 3910/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND huyện Thạch Thành; số 6713/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND huyện Thọ Xuân; số 2687/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND huyện Thường Xuân; Số 6108/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 của UBND huyện Triệu Sơn; số 4329/QĐ-UBND ngày 04/12/2023 của UBND huyện Yên Định) và hồ sơ có liên quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt diện tích rừng tự nhiên, đối tượng hưởng lợi từ chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023, với các nội dung chính như sau:

1. Phê duyệt tổng diện tích rừng tự nhiên đảm bảo đủ điều kiện để chi trả giảm phát thải khí nhà kính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023 với tổng diện tích 363.889,17 ha.

2. Phê duyệt đối tượng thụ hưởng được giao quản lý rừng tự nhiên đảm bảo điều kiện được hưởng lợi từ chi trả giảm phát thải khí nhà kính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023, cụ thể:

- a) Chủ rừng tổ chức: 39 chủ rừng với diện tích rừng tự nhiên là 171.237,21 ha.
- b) Chủ rừng là UBND cấp xã: 61 UBND xã, phường, thị trấn với diện tích rừng tự nhiên là 8.579,88 ha.
- c) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn: 24.380 chủ rừng với tổng diện tích rừng tự nhiên là 184.072,08 ha.

(Chi tiết có các Phụ biểu kèm theo)

3. Đối với diện tích rừng tự nhiên chưa đảm bảo điều kiện chi trả giảm phát thải khí nhà kính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023 do các nguyên nhân: Diện tích rừng tự nhiên đang bị chồng lấn, chưa rõ ràng về ranh giới, chủ quản lý; chủ rừng không sinh sống tại địa phương trên 12 tháng, chủ rừng không có nhu cầu đăng ký tham gia do diện tích nhỏ lẻ, chủ rừng chưa có đơn đề nghị chi trả; chuyển nhượng quyền sử dụng đất không đúng quy định pháp luật... với diện tích khoảng 29.472,16 ha. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh; UBND các huyện, thị xã; UBND các xã, phường, thị trấn có rừng tự nhiên chưa đảm bảo điều kiện chi trả, tiếp tục tổ chức rà soát, kiểm tra, thẩm tra, xác định chính xác cụ thể, chi tiết diện tích rừng tự nhiên đến

từng chủ rừng, trên từng địa bàn; làm cơ sở tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Nông nghiệp và PTNT:

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác của kết quả điều tra, kiểm tra, xác định cụ thể về trạng thái rừng tự nhiên, nguồn gốc hình thành rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng chủ rừng cụ thể; sự phù hợp, thống nhất giữa thông tin, số liệu, bản đồ kết quả điều tra, kiểm tra, xác định hiện trạng rừng, đối tượng được chi trả giảm phát thải khí nhà kính với kết quả công bố theo dõi hiện trạng rừng, kết quả thống kê đất đai hằng năm theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ và quy định của pháp luật khác liên quan.

- Chỉ đạo Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh lập kế hoạch tài chính năm 2023 nguồn thu từ thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ tỉnh Thanh Hóa theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ; xin ý kiến của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa; làm cơ sở hoàn thiện và phối hợp với Sở Tài chính để thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, tiếp tục rà soát, hoàn thành việc xác định chính xác diện tích rừng tự nhiên chưa đảm bảo điều kiện chi trả đến từng chủ rừng, đối tượng thụ hưởng để chi trả theo quy định (nếu đủ điều kiện) và hoàn thiện xây dựng bản đồ chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ tỉnh Thanh Hóa để hoàn thành việc chi trả theo đúng quy định tại Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ và quy định của pháp luật khác liên quan.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị liên quan (nếu thấy cần thiết) tổ chức thẩm định kế hoạch tài chính năm 2023 nguồn thu từ thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ tỉnh Thanh Hóa theo Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt đúng thời gian quy định.

3. UBND các huyện, thị xã

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về quyết định của mình liên quan đến diện tích rừng tự nhiên, đối tượng hưởng lợi trên địa bàn các huyện, thị xã; chịu trách nhiệm về tính chính xác, sự phù hợp của đối tượng hưởng lợi; kết quả điều tra, kiểm tra, xác định về trạng thái rừng tự nhiên, nguồn gốc hình thành rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng chủ rừng cụ thể; sự phù hợp, thống nhất giữa thông tin, số liệu, bản đồ kết quả điều tra, kiểm tra, xác định hiện trạng rừng, đối tượng được chi trả giảm phát

thải khí nhà kính với kết quả công bố theo dõi hiện trạng rừng, kết quả thống kê đất đai hằng năm trên địa bàn huyện, thị xã.

- Tiếp tục chỉ đạo các Hạt Kiểm lâm sở tại, các phòng, ban trực thuộc, UBND các xã, phường, thị trấn và đơn vị có liên quan, tiếp tục tổ chức rà soát, kiểm tra, thẩm định, xác định chính xác cụ thể, chi tiết đến từng chủ rừng số lượng chủ rừng; đối tượng thụ hưởng trên từng địa bàn (thôn, bản, khu phố; xã, phường, thị trấn; huyện, thị xã) để thực hiện chi trả theo quy định (nếu đủ điều kiện) và xây dựng bản đồ chi trả giảm phát thải khí nhà kính tại địa phương đối với diện tích rừng tự nhiên năm 2023 chưa đảm bảo điều kiện chi trả và rừng tự nhiên, đối tượng thụ hưởng của các năm tiếp theo, phục vụ cho việc chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ tại tỉnh Thanh Hoá theo quy định tại Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ.

4. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền, phối hợp, theo dõi, hỗ trợ, kiểm tra, hướng dẫn Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện, thị xã; Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ; Quyết định số 3943/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND tỉnh; báo cáo UBND tỉnh những vấn đề vướng mắc, phát sinh và những nội dung vượt thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT; Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Lao động, Thương binh và Xã hội; Ban Dân tộc; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Giám đốc Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Phòng, chống thiên tai tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Cục Lâm nghiệp - Bộ NN&PTNT;
- Quỹ Bảo vệ, Phát triển rừng Việt Nam;
- Ban quản lý Vườn QG Bến En;
- Các BQL Khu BTTN: Xuân Liên; Pù Luông; Pù Hu;
- Các BQL rừng phòng hộ: Mường Lát, Quan Sơn, Lang Chánh, Thạch Thành, Thường Xuân, Sông Chàng, Nghi Sơn, Như Thanh;
- Các Công ty LN: Cẩm Ngọc, Lang Chánh;
- Các chủ rừng là tổ chức;
- Lưu: VT, NN.

(MC89.11.23)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:**TỔNG HỢP**

Diện tích rừng tự nhiên, danh sách chủ rừng là tổ chức thuộc đối tượng thụ hưởng từ nguồn thu của thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Tên huyện	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Ghi chú
	Tổng cộng:	39		171.237,21	
1	Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh	1	Lang Chánh	8.381,95	
2	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	1	Mường Lát	2.574,45	
3	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn	1	Thị xã Nghi Sơn	749,40	
4	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh	1	Như Thanh	5.112,68	
			Như Xuân	586,89	
5	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	1	Quan Sơn	12.638,28	
			Lanh Chánh	2.393,61	
6	Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng	1	Như Xuân	7.795,54	
7	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	1	Hà Trung	350,69	
			Thạch Thành	907,22	
			Bá Thước	1.387,60	
			Ngọc Lặc	286,70	
			Cẩm Thủy	486,67	
8	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	1	Thường Xuân	8.922,12	
9	Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc	1	Bá Thước	851,72	
			Cẩm Thủy	87,86	
10	Công ty Chăn nuôi RTD	1	Lang Chánh	17,50	
11	Công ty Chăn nuôi TIGER	1	Lang Chánh	15,80	
12	Công ty Lâm nghiệp Lang Chánh	1	Lang Chánh	573,86	
13	Công ty TNHH Bãi Trành	1	Như Xuân	250,50	
14	Đồn Biên phòng Bát Mọt	1	Thường Xuân	1.907,00	
15	Đồn Biên phòng Hiền Kiệt	1	Quan Hóa	840,45	
16	Đồn Biên phòng Mường Mìn	1	Quan Sơn	2.838,87	
17	Đồn Biên phòng cửa khẩu quốc tế Na Mèo	1	Quan Sơn	4.122,75	
18	Đồn Biên phòng Pù Nhi	1	Mường Lát	2.472,96	
19	Đồn Biên phòng Quang Chiêu	1	Mường Lát	5.549,76	
20	Đồn Biên phòng Tam Chung	1	Mường Lát	993,99	
21	Đồn Biên phòng Tam Thanh	1	Quan Sơn	5.381,26	
22	Đồn Biên phòng Tén Tằn	1	Mường Lát	3.881,55	
23	Đồn Biên phòng Trung Lý	1	Mường Lát	1.152,25	

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Tên huyện	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Ghi chú
24	Đồn Biên phòng Yên Khương	1	Lang Chánh	1.876,00	
25	Kho K822	1	Ngọc Lặc	81,18	
26	Kho K826	1	Như Thanh	9,12	
27	Tiểu đoàn hỗn hợp Đảo Mê	1	Thị xã Nghi Sơn	297,42	
28	Sư đoàn 390	1	Hà Trung	38,70	
29	Khu Bảo tồn loài Nam Động	1	Quan Hóa	576,70	
30	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	1	Quan Hóa	18.970,18	
			Mường Lát	7.135,87	
31	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	1	Bá Thước	11.944,94	
			Quan Hóa	4.735,47	
32	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	1	Thường Xuân	23.920,92	
33	Nông trường Thạch Quảng	1	Thạch Thành	176,04	
34	Nông trường Vân Du	1	Thạch Thành	191,09	
35	Trại giam Thanh Lâm	1	Như Xuân	1.719,40	
36	Trường bắn 923	1	Như Xuân	736,30	
37	Công ty Cổ phần Ngôi Sao Chí Linh	1	Như Thanh	230,39	
38	Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En	1	Như Xuân	7.480,35	
			Như Thanh	3.285,87	
39	Ban quản lý Vườn Quốc gia Cúc Phương	1	Thạch Thành	4.319,39	

Phụ biểu số 02:

TỔNG HỢP

Diện tích rừng tự nhiên, danh sách chủ rừng là UBND cấp xã tạm giao quản lý rừng thuộc đối tượng thụ hưởng từ nguồn thu của thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ

trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Ghi chú
	Tổng cộng	61	8.579,88	
1	Huyện Thường Xuân	7	1.336,36	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 2687/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND huyện Thường Xuân
1.1	Xã Lương Sơn	1	348,19	
1.2	Xã Vạn Xuân	1	288,34	
1.3	Xã Luận Khê	1	228,40	
1.4	Xã Ngọc Phụng	1	202,79	
1.5	Xã Xuân Chinh	1	22,28	
1.6	Xã Yên Nhân	1	8,51	
1.7	Xã Xuân Lẹ	1	237,85	
2	Huyện Yên Định	1	42,27	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Báo cáo số 542/BC-UBND ngày 25/11/2023 của UBND huyện Yên Định
2.1	Thị trấn Yên Lâm	1	42,27	
3	Huyện Thọ Xuân	2	15,83	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 6713/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND huyện Thọ Xuân
3.1	Xã Thọ Lâm	1	14,45	
3.2	Xã Thọ Xương	1	1,38	
4	Huyện Cẩm Thủy	5	282,71	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 2796/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND huyện Cẩm Thủy
4.1	Xã Cẩm Thành	1	47,90	
4.2	Xã Cẩm Ngọc	1	12,00	
4.3	Xã Cẩm Vân	1	5,41	
4.4	Xã Cẩm Liên	1	193,50	
4.5	Xã Cẩm Tâm	1	23,90	
5	Huyện Hà Trung	1	34,23	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 4852/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND huyện Hà Trung
5.1	Xã Hà Long	1	34,23	
6	Huyện Lang Chánh	9	861,86	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1603/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 của UBND huyện Lang Chánh
6.1	Thị trấn Lang Chánh	1	29,77	
6.2	Xã Đồng Lương	1	231,96	
6.3	Xã Tân Phúc	1	72,00	

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Ghi chú
6.4	Xã Trí Nang	1	82,60	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1603/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 của UBND huyện Lang Chánh
6.5	Xã Giao Thiện	1	1,38	
6.6	Xã Tam Văn	1	12,69	
6.7	Xã Lâm Phú	1	4,55	
6.8	Xã Yên Khương	1	406,93	
6.9	Xã Yên Thắng	1	19,98	
7	Huyện Ngọc Lặc	9	1.585,33	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 4472/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND huyện Ngọc Lặc.
7.1	Xã Thúy Sơn	1	4,69	
7.2	Xã Cao Thịnh	1	19,65	
7.3	Xã Lộc Thịnh	1	135,31	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 4472/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND huyện Ngọc Lặc.
7.4	Xã Mỹ Tân	1	24,49	
7.5	Xã Ngọc Sơn	1	15,80	
7.6	Xã Phúc Thịnh	1	42,52	
7.7	Xã Phùng Minh	1	44,97	
7.8	Xã Thạch Lập	1	968,30	
7.9	Xã Minh Tiến	1	4,98	
8	Huyện Như Thanh	6	1.585,33	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 3951/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 của UBND huyện Như Thanh.
8.1	TT Bến Sung	1	137,88	
8.2	Xã Hải Long	1	158,12	
8.3	Xã Mậu Lâm	1	152,34	
8.4	Xã Thanh Kỳ	1	345,50	
8.5	Xã Xuân Khang	1	267,07	
8.6	Xã Xuân Thái	1	524,42	
9	Huyện Như Xuân	6	1.554,80	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 2431/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 của UBND huyện Như Xuân.
9.1	Xã Thanh Hoà	1	162,90	
9.2	Xã Thanh Lâm	1	715,60	
9.3	Xã Thanh Phong	1	124,50	
9.4	Xã Thanh Sơn	1	184,40	
9.5	Xã Thanh Xuân	1	45,00	
9.6	Xã Xuân Hoà	1	322,40	
10	Huyện Quan Hóa	3	71,70	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1986/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 của UBND huyện Quan Hóa.
10.1	Thị trấn Hồi Xuân	1	52,91	
10.2	Xã Phú Xuân	1	8,29	
10.3	Xã Nam Tiến	1	10,50	
11	Huyện Quan Sơn	1	514,38	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1851/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND huyện Quan Sơn.
11.1	Xã Tam Lư	1	514,38	
12	Huyện Thạch Thành	10	1.014,40	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 3910/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND huyện Thạch Thành.
12.1	Xã Thạch Lâm	1	150,93	
12.2	Xã Thạch Tượng	1	198,52	
12.3	Xã Thạch Quảng	1	137,49	

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Ghi chú
12.4	Xã Thành Mỹ	1	103,86	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 3910/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND huyện Thạch Thành.
12.5	Xã Thành Minh	1	154,60	
12.6	Xã Thành Công	1	25,10	
12.7	Xã Thành Tân	1	85,00	
12.8	Xã Thành Tâm	1	144,60	
12.9	Xã Thành Long	1	4,70	
12.10	Xã Thành Tiến	1	9,60	
13	Thị xã Nghi Sơn	1	5,30	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 7538/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND thị xã Nghi Sơn.

Phụ biểu số 03:

TỔNG HỢP

Diện tích rừng tự nhiên, danh sách chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thuộc đối tượng thụ hưởng từ nguồn thu của thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Ghi chú
	Tổng cộng	24.380	184.072,08	
I	Huyện Thường Xuân	3.258	26.690,40	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 2687/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND huyện Thường Xuân
1	Xã Xuân Cao	45	476,50	
2	Xã Tân Thành	17	93,20	
3	Xã Lương Sơn	22	79,00	
4	Xã Vạn Xuân	435	1.667,08	
5	Xã Luận Khê	117	615,20	
6	Xã Xuân Thắng	9	25,90	
7	Xã Xuân Lộc	20	73,79	
8	Xã Xuân Chinh	354	3.658,72	
9	Xã Yên Nhân	1.054	3.527,68	
10	Thị trấn Thường Xuân	118	509,95	
11	Xã Bát Mọt	567	9.329,04	
12	Xã Xuân Lẹ	500	6.604,91	
II	Thị xã Nghi Sơn	1.178	1.900,45	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 7538/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND thị xã Nghi Sơn
1	Xã Các Sơn	347	455,45	
2	Xã Định Hải	315	470,34	
3	Xã Hải Hà	97	236,38	
4	Xã Hải Thượng	382	622,97	
5	Xã Tân Trường	36	111,11	
6	Xã Phú Sơn	1	3,20	
III	Huyện Lang Chánh	995	12.082,03	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1603/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 của UBND huyện Lang Chánh
1	Xã Lâm Phú	221	1.226,68	
2	Xã Tam Văn	90	1.360,44	
3	Xã Đồng Lương	41	68,30	
4	Xã Giao An	3	94,40	
5	Xã Giao Thiện	6	122,72	
6	Xã Tân Phúc	12	51,80	
7	Xã Trí Nang	62	679,07	
8	Xã Yên Thắng	241	4.970,13	
9	Xã Yên Khương	311	3.427,65	
10	Thị trấn	8	80,84	

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Ghi chú
IV	Huyện Cẩm Thủy	822	6.236,35	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 2796/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND huyện Cẩm Thủy
1	Xã Cẩm Long	15	74,75	
2	Xã Cẩm Thành	233	769,35	
3	Xã Cẩm Châu	82	912,37	
4	Xã Cẩm Giang	35	666,78	
5	Xã Cẩm Liên	124	638,40	
6	Xã Cẩm Lương	43	752,18	
7	Xã Cẩm Thạch	77	732,54	
8	Cẩm Quý	92	851,98	
9	Thị trấn Phong Sơn	9	100,90	
10	Xã Cẩm Bình	85	627,61	
11	Xã Cẩm Tú	27	109,78	
V	Huyện Ngọc Lặc	139	1.689,31	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 4472/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND huyện Ngọc Lặc
1	Xã Minh Sơn	9	90,12	
2	Xã Quang Trung	12	240,79	
3	Xã Ngọc Sơn	8	108,39	
4	Xã Thúy Sơn	19	657,77	
5	Thị trấn	21	322,55	
6	Xã Mỹ Tân	37	158,70	
7	Xã Phùng Giáo	6	18,57	
8	Xã Vân Am	27	92,42	
VI	Huyện Quan Sơn	5.140	44.542,98	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1851/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND huyện Quan Sơn.
1	Xã Trung Hạ	253	1.579,11	
2	Xã Trung Tiến	206	1.473,99	
3	Xã Tam Lư	718	2.891,74	
4	Xã Tam Thanh	541	4.760,45	
5	Xã Na Mèo	628	3.784,31	
6	Xã Sơn Điện	472	4.080,51	
7	Xã Sơn Hà	391	2.369,12	
8	Xã Sơn Thủy	859	9.277,66	
9	Xã Mường Mìn	359	5.366,46	
10	Thị trấn Sơn Lư	401	3.638,44	
11	Xã Trung Thượng	178	2.672,05	
12	Xã Trung Xuân	134	2.649,14	
VII	Huyện Như Xuân	1.112	8.839,80	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 2431/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 của UBND huyện Như Xuân.
1	Thị trấn Bãi Trành	15	109,20	
2	Xã Cát Vân	44	633,00	
3	Xã Hóa Quý	200	1.075,40	
4	Xã Thanh Hòa	103	609,00	
5	Xã Thanh Lâm	94	843,90	
6	Xã Thanh Phong	105	1.295,90	
7	Xã Thanh Quân	215	2.409,30	
8	Xã Thanh Sơn	180	866,10	

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Ghi chú
9	Xã Thanh Xuân	110	702,00	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 2431/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 của UBND huyện Như Xuân.
10	Thị trấn Yên Cát	17	20,60	
11	Xã Thượng Ninh	3	24,00	
12	Xã Xuân Bình	12	66,40	
13	Xã Xuân Hòa	14	169,00	
VIII	Huyện Thạch Thành	316	5.421,19	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 3910/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND huyện Thạch Thành.
1	Xã Thạch Lâm	63	2.599,04	
2	Xã Thạch Tượng	12	1.322,44	
3	Xã Thành Mỹ	5	32,17	
4	Xã Thành Yên	93	306,86	
5	Xã Thành Minh	89	424,39	
6	Xã Thành Vinh	10	67,60	
7	Xã Thành Công	4	270,28	
8	Xã Thành Tân	22	252,74	
9	Thị trấn Vân Du	6	57,30	
10	Xã Thành Tâm	9	41,50	
11	Xã Ngọc Trạo	1	3,00	
12	Xã Thành Long	1	15,10	
13	Xã Thành Thọ	1	28,78	
IX	Huyện Như Thanh	114	696,92	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 3951/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 của UBND huyện Như Thanh.
1	Xã Xuân Thái	36	36,81	
2	Xã Xuân Khang	13	27,28	
3	Xã Xuân Phúc	2	8,40	
4	Xã Thanh Kỳ	10	33,13	
5	Xã Thanh Tân	53	591,30	
X	Huyện Mường Lát	3.880	30.286,26	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 2068/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND huyện Mường Lát.
1	Thị trấn Mường Lát	362	2.351,84	
2	Xã Tam Chung	511	6.423,89	
3	Xã Quang Chiêu	732	4.491,92	
4	Xã Pù Nhi	104	1.416,57	
5	Xã Mường Lý	648	5.261,12	
6	Xã Mường Chanh	325	2.018,18	
7	Xã Trung Lý	1.105	7.546,25	
8	Xã Nhi Sơn	93	779,38	
XI	Huyện Hà Trung	29	51,64	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 4852/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND huyện Hà Trung
1	Xã Hà Long	29	51,64	
XII	Huyện Quan Hóa	3.146	23.582,21	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1986/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 của UBND huyện Quan Hóa.
1	Xã Phú Nghiêm	83	1.921,80	
2	Xã Phú Thanh	139	1.016,45	
3	Thị trấn Hồi Xuân	198	2.978,97	
4	Xã Nam Động	432	4.349,62	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1986/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 của UBND huyện Quan Hóa.

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Ghi chú
5	Xã Phú Lệ	152	243,09	nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1986/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 của UBND huyện Quan Hóa.
6	Xã Trung Sơn	330	2.570,18	
7	Xã Trung Thành	95	223,47	
8	Xã Hiền Kiệt	232	2.119,54	
9	Xã Hiền Chung	136	791,03	
10	Xã Thiên Phú	195	1.546,15	
11	Xã Nam Xuân	496	1.253,10	
12	Xã Phú Sơn	111	462,98	
13	Xã Phú Xuân	298	1.409,59	
14	Xã Nam Tiến	39	232,55	
15	Xã Thành Sơn	210	2.350,06	
XIII	Huyện Triệu Sơn	73	901,02	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 6108/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 của UBND huyện Triệu Sơn
1	Xã Vân Sơn	27	178,10	
2	Thị trấn Nưa	18	464,12	
3	Xã Thái Hòa	28	258,80	
XIV	Huyện Nông Cống	13	39,40	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 3297/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND huyện Nông Cống
1	Xã Trung Thành	13	39,40	
XV	Huyện Bá Thước	4.165	21.112,12	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 3855/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND huyện Bá Thước
1	Xã Văn Nho	253	936,68	
2	Xã Điền Hạ	295	1.144,98	
3	Điền Trung	44	66,19	
4	Xã Điền Thượng	143	988,66	
5	Xã Thành Sơn	138	712,30	
6	Xã Thành Lâm	43	340,39	
7	Xã Kỳ Tân	209	734,90	
8	Thị trấn Cảnh Nang	268	734,86	
9	Xã Ban Công	186	1.628,66	
10	Xã Lương Trung	143	1.051,15	
11	Xã Điền Quang	77	478,55	
12	Xã Thiết Kế	203	1.338,49	
13	Xã Lũng Niêm	92	818,48	
14	Xã Điền Lư	2	18,00	
15	Xã Lương Ngoại	109	728,97	
16	Xã Thiết Ống	381	2.769,86	
17	Xã Ái Thượng	76	358,91	
18	Xã Hạ Trung	655	2.304,53	
19	Xã Cổ Lũng	233	646,28	
20	Xã Lũng Cao	209	588,20	
21	Xã Lương Nội	406	2.711,08	